

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ lĩnh vực
Xây dựng trong tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước giai đoạn 2022-2025;

Căn cứ Công văn số 5990/VPCP-KSTT ngày 22 tháng 8 năm 2024 của Văn phòng Chính phủ về việc công bố, rà soát, đơn giản hoá thủ tục hành chính nội bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 391/TTr-SXD ngày 13 tháng 11 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 24 thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước lĩnh vực Xây dựng thuộc phạm vi, chức năng quản lý của UBND tỉnh Sơn La (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐ Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KSTHC, Hương (05b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Tráng Thị Xuân

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ LĨNH VỰC XÂY DỰNG
TRONG TỈNH SƠN LA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

PHẦN A. DANH MỤC TTHC NỘI BỘ

I. TTHC NỘI BỘ CẤP TỈNH: 16 TTHC

STT	Tên TTHC nội bộ	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp tỉnh đầu tư	Hoạt động xây dựng	Sở Xây dựng
2	Điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp tỉnh đầu tư	Hoạt động xây dựng	Sở Xây dựng
3	Phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở của địa phương	Nhà ở	Sở Xây dựng
4	Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương	Nhà ở	Sở Xây dựng
5	Điều chỉnh Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương	Nhà ở	Sở Xây dựng
6	Phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Nhà ở	Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan
7	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng
8	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng
9	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng
10	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng

	thành phố, thị xã, đô thị loại IV trở lên chưa công nhận là thành phố, thị xã; đô thị mới dự kiến là thành phố, thị xã thuộc tỉnh		
11	Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn và đô thị mới loại V	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng
12	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng
13	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng
14	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng
15	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng
16	Thẩm định nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Quy hoạch, Kiến trúc	Sở Xây dựng

II. TTHC NỘI BỘ CẤP HUYỆN, XÃ: 08 TTHC

STT	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1	Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch, Kiến trúc	UBND cấp huyện, thành phố
2	Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	Quy hoạch, Kiến trúc	UBND cấp huyện, thành phố

3	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch, Kiến trúc	UBND cấp huyện, thành phố
4	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện	Quy hoạch, Kiến trúc	UBND cấp huyện, thành phố
5	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện đầu tư	Quy hoạch, Kiến trúc	UBND các huyện, thành phố
6	Điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện đầu tư	Hoạt động xây dựng	UBND các huyện, thành phố
7	Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp xã đầu tư	Hoạt động xây dựng	UBND các xã
8	Điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp xã đầu tư	Hoạt động xây dựng	UBND các xã

PHẦN B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG TTHC NỘI BỘ

*** TTHC NỘI BỘ CẤP TỈNH**

I. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

1. Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư

1.1. Trình tự thực hiện

Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

+ Trả lại hồ sơ thẩm định và có văn bản nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm định trong các trường hợp: Không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ;

+ Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan để tham gia phối hợp thẩm định (nếu có);

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong quá trình thẩm định, Sở Xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời bằng văn bản đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 20 ngày thì Sở Xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ phận một cửa Sở Xây dựng (*địa chỉ: Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh khu Quảng trường, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La*).

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (bản chính hoặc

bản sao công chứng);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng; Quy hoạch tổng mặt bằng (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày làm việc (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định phê duyệt đơn giá vật liệu áp dụng cho công trình (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục thiết bị trong chi phí thiết bị của chủ đầu tư, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục cây xanh trong dự án, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Báo cáo giám sát đánh giá đầu tư (bản chính-đối với trường hợp điều chỉnh);

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (gồm bản vẽ, dự toán, thuyết minh, các thành phần hồ sơ khác thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, dự toán; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định).

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

1.8. Phí: Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng).

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật/Báo cáo kinh tế-kỹ thuật điều chỉnh vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, đầy đủ thành phần hồ sơ phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

2. Điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư

2.1. Trình tự thực hiện

Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế-kỹ thuật đầu tư xây dựng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, Sở Xây dựng có

trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

+ Trả lại hồ sơ thẩm định và có văn bản nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm định trong các trường hợp: Không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ;

+ Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan để tham gia phối hợp thẩm định (nếu có);

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong quá trình thẩm định, Sở Xây dựng có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời bằng văn bản đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 20 ngày thì Sở Xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ phận một cửa Sở Xây dựng (*địa chỉ: Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh khu Quảng trường, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La*).

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng; Quy hoạch tổng

mặt bằng (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy; văn bản kết quả thực hiện thủ tục về bảo vệ môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày làm việc (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định phê duyệt đơn giá vật liệu áp dụng cho công trình (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục thiết bị trong chi phí thiết bị của chủ đầu tư, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục cây xanh trong dự án, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Báo cáo giám sát đánh giá đầu tư (bản chính-đối với trường hợp điều chỉnh);

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (gồm bản vẽ, dự toán, thuyết minh, các thành phần hồ sơ khác thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, dự toán; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định).

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

2.8. Phí: Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Thông tư số 28/2023/TT-BTC ngày 12/5/2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng).

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật/Báo cáo kinh tế-kỹ thuật điều chỉnh vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, đầy đủ thành phần hồ sơ phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;
- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;
- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

II. LĨNH VỰC NHÀ Ở

1. Xây dựng chương trình phát triển nhà ở của địa phương

1.1. Trình tự thực hiện

a) Sở Xây dựng lập tờ trình đề xuất xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh gửi UBND tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện;

b) Trong thời hạn tối đa 45 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng chương trình phát triển nhà ở;

c) Căn cứ nội dung phê duyệt của UBND tỉnh, trường hợp Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện thì phải tổ chức triển khai xây dựng chương trình phát triển nhà ở theo tiến độ đã được phê duyệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Trong quá trình xây dựng chương trình phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là UBND cấp huyện) và các cơ quan có liên

quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng chương trình phát triển nhà ở;

d) Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo chương trình phát triển nhà ở, Sở Xây dựng gửi văn bản lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chức năng và tổ chức có liên quan của địa phương.

Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, các cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời.

đ) Trong thời hạn tối đa 45 ngày, kể từ ngày gửi văn bản góp ý, Sở Xây dựng có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Thành phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, dự thảo chương trình phát triển nhà ở, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở.

Nội dung trình Hội đồng nhân dân thông qua bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở; nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở; dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có) và các giải pháp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở.

e) Sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua chương trình phát triển nhà ở, trong thời gian tối đa 15 ngày, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải ban hành quyết định phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh và đăng tải chương trình này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi cho Sở Xây dựng để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi chương trình về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

Thành phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh bao gồm: tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, dự thảo chương trình phát triển nhà ở, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở.

1.4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 30 tháng 6 của năm cuối kỳ chương trình, Ủy ban nhân dân tỉnh phải tổ chức xây dựng, phê duyệt chương trình phát triển nhà ở kỳ tiếp theo.

1.5. Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

1.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt của UBND cấp tỉnh kèm theo thuyết minh Chương trình phát triển nhà ở của địa phương.

1.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; Quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; kết quả thực hiện chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh kỳ trước; hiện trạng nhà ở; nhu cầu về nhà ở trong giai đoạn xây dựng chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh.

1.11. Căn cứ pháp lý: Khoản 1 Điều 26 Luật Nhà ở 2023; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

2. Xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương

2.1. Trình tự thực hiện

a) Sở Xây dựng lập tờ trình gửi UBND tỉnh xem xét phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, tiến độ và phương thức tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn có kinh nghiệm về việc xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở để thực hiện.

Đối với việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cho 05 năm của đầu kỳ chương trình phát triển nhà ở thì trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chương trình phát triển nhà ở, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh phải lập báo cáo đề xuất quy định tại điểm này gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

Đối với việc xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm tiếp theo của kỳ chương trình phát triển nhà ở thì Sở Xây dựng phải lập đề xuất gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt trước ngày 30 tháng 6 của năm cuối kỳ kế hoạch trước đó.

b) Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt đề xuất xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

c) Căn cứ phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, trường hợp Sở Xây dựng trực tiếp thực hiện thì phải tổ chức triển khai xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở theo tiến độ đã được phê duyệt; trường hợp thuê đơn vị tư vấn thực hiện thì Sở Xây dựng tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở, Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan có liên quan của địa phương có trách nhiệm phối hợp với Sở Xây dựng, đơn vị tư vấn để tổ chức khảo sát; tổng hợp, cung cấp số liệu; xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở; trường hợp trong kế hoạch có sử dụng vốn đầu tư công để

thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thì trong nội dung phải nêu cụ thể danh mục dự án có sử dụng vốn, số vốn cần bố trí, giai đoạn giải ngân trong kỳ kế hoạch để lấy ý kiến của cơ quan kế hoạch và đầu tư cấp tỉnh.

d) Sau khi hoàn thành xây dựng dự thảo kế hoạch phát triển nhà ở, Sở Xây dựng phải gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c khoản này.

Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Sở Xây dựng, các cơ quan được lấy ý kiến phải gửi văn bản trả lời cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh.

đ) Trong thời hạn tối đa 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản góp ý, Sở Xây dựng phối hợp cùng đơn vị tư vấn (nếu có) hoàn thiện nội dung dự thảo kế hoạch phát triển nhà ở, lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt.

e) Trong thời hạn tối đa 15 ngày, kể từ ngày nhận được tờ trình của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở.

Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành quyết định phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh phải đăng tải công khai kế hoạch phát triển nhà ở trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi Sở Xây dựng để đăng tải công khai trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan này và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi việc thực hiện.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Trước ngày 31/12 của năm cuối kỳ kế hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh phải tổ chức xây dựng, phê duyệt kế hoạch phát triển nhà ở cho kỳ tiếp theo.

2.5. Đối tượng thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

2.7. Kết quả thực hiện: Quyết định phê duyệt của UBND cấp tỉnh kèm theo thuyết minh Kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh kỳ trước; hiện trạng nhà ở; nhu cầu về nhà ở trong giai đoạn xây dựng kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh.

2.11. Căn cứ pháp lý: Khoản 2 Điều 26 Luật Nhà ở 2023; Khoản 2 Điều 9, Khoản 1 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

3. Thủ tục điều chỉnh chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở

3.1. Trình tự thực hiện

3.1.1. Điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở

a) Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Nhà ở 2023, Sở Xây dựng lập tờ trình đề xuất điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở, tiến độ và dự kiến đơn vị, cơ quan xây dựng chương trình điều chỉnh.

b) Trình tự điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Nhà ở 2023 này.

c) Thời gian xây dựng, phê duyệt điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở tối đa là 12 tháng, kể từ khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Nhà ở.

Trường hợp các địa phương đã phê duyệt chương trình phát triển nhà ở mà trong chương trình chưa có chỉ tiêu về phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân hoặc đã có chỉ tiêu cho các đối tượng này nhưng Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đề nghị điều chỉnh chỉ tiêu thì Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bổ sung hoặc điều chỉnh các chỉ tiêu này trong chương trình phát triển nhà ở; việc bổ sung, điều chỉnh các chỉ tiêu này chỉ thực hiện một lần trong cả giai đoạn chương trình đã phê duyệt.

3.1.2. Điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở

a) Sau khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Nhà ở 2023, Sở Xây dựng lập đề xuất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt bao gồm các nội dung: kế hoạch thực hiện, đề cương chi tiết, dự toán kinh phí điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở; trong đó nêu rõ sự cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở.

b) Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đề xuất thì trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Nhà ở 2023.

c) Thời gian xây dựng, phê duyệt điều chỉnh kế hoạch phát triển nhà ở cấp tỉnh tối đa là 06 tháng, kể từ khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật Nhà ở.

Trường hợp trong nội dung kế hoạch phát triển nhà ở điều chỉnh có điều chỉnh tăng vốn đầu tư công để phát triển nhà ở thì Ủy ban nhân dân tỉnh phải báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định điều chỉnh vốn theo quy định của pháp luật về đầu tư công trước khi điều chỉnh kế hoạch.

Trường hợp sau khi địa phương đã bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang vào chương trình phát triển nhà ở nhưng chưa có các chỉ tiêu

này trong kế hoạch thì Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định bổ sung chỉ tiêu này vào kế hoạch phát triển nhà ở; việc điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu này chỉ thực hiện một lần trong cả kỳ kế hoạch phát triển nhà ở đã phê duyệt.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Thực hiện theo quy định quy trình xây dựng, phê duyệt Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

3.5 Đối tượng thực hiện: Cá nhân, tổ chức liên quan đến phát triển nhà ở.

3.6. Cơ quan giải quyết:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng.
- Cơ quan phối hợp: Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị có liên quan.

3.7. Kết quả thực hiện: Quyết định của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh kèm theo thuyết minh Chương trình, Kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương điều chỉnh.

3.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC: Khi có sự thay đổi một trong các nội dung quy định tại điểm c, d, đ hoặc h khoản 1 Điều 27 của Luật Nhà ở 2023 do điều chỉnh quy hoạch tỉnh hoặc do phê duyệt quy hoạch tỉnh trong giai đoạn mới hoặc do thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh.

3.11. Căn cứ pháp lý: Điều 28 Luật Nhà ở 2023; Khoản 2 Điều 10 và Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ.

4. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo

4.1. Trình tự xây dựng Đề án hỗ trợ nhà ở

4.1.1. Tại cấp thôn và tương đương (viết tắt là cấp thôn)

- Công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã phối hợp Trưởng thôn tổ chức họp để phổ biến nội dung chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 đến các hộ dân; lập danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có

nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở;

- Trên cơ sở danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở, tổ chức bình xét, đề xuất danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở (*theo mẫu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD*) gửi về Ủy ban nhân dân cấp xã để xem xét, rà soát. Cuộc họp bao gồm Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo cấp xã, Trưởng thôn (chủ trì họp), Bí thư Chi bộ thôn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và đại diện của các hộ nghèo, hộ cận nghèo trong thôn; mời đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã giám sát;

- Hộ được đưa vào danh sách đề nghị hỗ trợ phải được trên 50% số người tham dự cuộc họp đồng ý (theo hình thức biểu quyết giơ tay hoặc bỏ phiếu kín).

4.1.2. Tại cấp xã

- Ủy ban nhân dân cấp xã niêm yết công khai danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được đề xuất hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở tại nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng thôn và trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; thông báo qua đài truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời gian 03 ngày;

- Hết thời hạn niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã rà soát, thẩm định, tổng hợp và gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo thuộc diện được hỗ trợ xây mới hoặc sửa chữa nhà ở.

Sau 03 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp và phê duyệt danh sách báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp phải điều chỉnh lại danh sách thì phải phê duyệt lại và báo cáo ngay cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập và phê duyệt Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn (*theo mẫu tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BXD*); gửi Đề án về Bộ Xây dựng, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trường hợp phát sinh khiếu nại, tố cáo trong quá trình phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ về nhà ở thì việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của Luật khiếu nại, Luật tố cáo.

4.2. Cách thức thực hiện: Lập danh sách, bình xét, phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4.3. Thành phần hồ sơ, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Không quy định.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

4.4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

4.5. Đối tượng thực hiện: Công chức được giao nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp tỉnh.
- Cơ quan thực hiện: Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội và các sở, ban, ngành liên quan.

4.7. Kết quả thực hiện: Đề án được phê duyệt.

4.8. Phí, lệ phí: Không quy định.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC

- Đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo được phê duyệt tại Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ nhà ở thuộc một trong các trường hợp sau: (1) Hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà ở thuộc loại không bền chắc (trong ba kết cấu chính là nền - móng, khung - tường, mái thì có ít nhất hai kết cấu được làm bằng vật liệu không bền chắc); (2) Diện tích nhà ở bình quân đầu người của hộ nghèo, hộ cận nghèo nhỏ hơn 8m²; (3) Chưa được hỗ trợ nhà ở từ các chương trình, đề án, chính sách hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội hoặc tổ chức xã hội khác.

4.11. Căn cứ pháp lý: Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 01/2022/TT-BXD ngày 30/6/2022 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

III. LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC

1. Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh

1.1. Trình tự thực hiện

- UBND cấp huyện gửi hồ sơ thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị đến Sở Xây dựng;

- Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ (nếu hồ sơ đầy đủ và hợp lệ). Tổ chức thẩm định theo đúng thời hạn quy định. Ban hành Văn bản gửi UBND cấp huyện hoàn chỉnh hồ sơ nhiệm vụ;

- Sau khi có báo cáo tiếp thu, chỉnh sửa hồ sơ của UBND cấp huyện, Sở Xây dựng ban hành báo cáo kết quả thẩm định nhiệm vụ;

- Sở Xây dựng trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt;

- UBND tỉnh xem xét phê duyệt nhiệm vụ.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và

điều hành của UBND tỉnh.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ bao gồm các bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch;

- Quyết định phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch xây dựng, quy hoạch chung đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

1.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy

hoạch đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

2. Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu

2.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan tổ chức lập nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu; gửi hồ sơ thẩm định (qua Sở Xây dựng);
- Sở Xây dựng tổ chức thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu;
- Trình UBND tỉnh phê duyệt.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ bao gồm các bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu;
- Quyết định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch phân khu.

2.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

3. Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền UBND tỉnh

3.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan được giao tổ chức lập; trình thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị (qua Sở Xây dựng);
- Sở Xây dựng thẩm định; trình UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ bao gồm các bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

3.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị;
- Quyết định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị.

3.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

4. Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố, thị xã, đô thị loại IV trở lên chưa công nhận là thành phố, thị xã; đô thị mới dự kiến là thành phố, thị xã thuộc tỉnh

4.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan được giao tổ chức lập đồ án quy hoạch chung, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung gửi hồ sơ (qua Sở Xây dựng) thẩm định;
- Sở Xây dựng sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định theo đúng thời hạn quy định;
- UBND tỉnh phê duyệt đồ án.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và

điều hành của UBND tỉnh.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Báo cáo thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố, thị xã, đô thị loại IV trở lên chưa công nhận là thành phố, thị xã; đô thị mới dự kiến là thành phố, thị xã thuộc tỉnh;

- Quyết định phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thành phố, thị xã, đô thị loại IV trở lên chưa công nhận là thành phố, thị xã; đô thị mới dự kiến là thành phố, thị xã thuộc tỉnh.

4.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

5. Thẩm định, phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn và đô thị mới loại V

5.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan được giao tổ chức lập đồ án quy hoạch chung, đồ án điều chỉnh quy hoạch chung gửi hồ sơ (qua Sở Xây dựng) thẩm định;

- Sở Xây dựng sau khi xem xét hồ sơ hợp lệ, tiếp nhận hồ sơ và tổ chức thẩm định theo đúng thời hạn quy định; trình UBND tỉnh phê duyệt;

- UBND tỉnh xem xét phê duyệt.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh nội dung đồ án bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch đô thị; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; các phụ lục tính toán kèm theo; các bản vẽ in màu đúng tỷ lệ theo quy định; các văn bản pháp lý có liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;

- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;

- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn và đô thị mới loại V;

- Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch chung thị trấn, đô thị loại V chưa công nhận là thị trấn và đô thị mới loại V.

5.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

6. Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị

6.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan được giao tổ chức lập, trình thẩm định (qua Sở Xây dựng);

- Sở Xây dựng xem xét, tiếp nhận hồ sơ; tổ chức lập, thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt;

- UBND tỉnh xem xét phê duyệt theo quy định.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh tổng hợp bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án quy hoạch; hồ sơ

pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng; đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ đồ án.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị
- Quyết định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch phân khu đô thị

6.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

7. Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết

đô thị

7.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan tổ chức lập, gửi hồ sơ thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị đến Sở Xây dựng;
- Sở Xây dựng xem xét, tiếp nhận, thụ lý hồ sơ; tổ chức lập, thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt;
- UBND tỉnh xem xét phê duyệt đồ án theo quy định.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh tổng hợp bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng; đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ đồ án.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

7.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh chi tiết đô thị.
- Quyết định phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh chi tiết đô thị.

7.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

8. Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh

8.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan được giao tổ chức lập quy hoạch tổ chức lập nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết..., trình Sở xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt;

- UBND tỉnh xem xét, phê duyệt nhiệm vụ.

8.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ bao gồm các bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

8.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
- Quyết định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết.

8.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

9. Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh

9.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan được giao tổ chức lập quy hoạch tổ chức lập đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết..., trình Sở xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt;
- UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đồ án.

9.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh tổng hợp bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng; đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ đồ án.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan TTHC.

9.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Báo cáo thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Quyết định phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình.

9.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

10. Thẩm định nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh

10.1. Trình tự thực hiện

- Cơ quan được giao tổ chức lập, trình Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt;
- UBND tỉnh xem xét, phê duyệt nhiệm vụ.

10.2. Cách thức thực hiện: Trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND tỉnh.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

- a) Thành phần hồ sơ:
 - Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng;

- Thuyết minh nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng;
- Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ;
- Bản vẽ in màu thu nhỏ;
- Các văn bản pháp lý có liên quan.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện, Sở Xây dựng và các đơn vị có liên quan.

10.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan lập: Cơ quan được giao tổ chức lập;
- Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng;
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ: UBND tỉnh.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo kết quả thẩm định nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng; Quyết định phê duyệt nhiệm vụ thiết kế đô thị riêng.

10.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;
- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về bổ sung sửa đổi 1 số điều của Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/5/2013 của Bộ Xây dựng.

*** TTHC NỘI BỘ CẤP HUYỆN**

I. LĨNH VỰC QUY HOẠCH KIẾN TRÚC

1. Thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện

1.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao lập quy hoạch tổ chức lập nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh QHCT đô thị;
- Bước 2: Phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt;
- Bước 3: UBND huyện xem xét, phê duyệt nhiệm vụ.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của cấp huyện.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ; bản vẽ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan, đơn vị được giao lập quy hoạch;
- Cơ quan thẩm định, trình phê duyệt: Phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị;
- Cơ quan phê duyệt: UBND cấp huyện.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị; Quyết định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị.

1.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

2. Thẩm định, phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết đô thị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện

2.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao lập quy hoạch tổ chức lập đồ án, đồ án điều chỉnh QHCT;

- Bước 2: Phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt;

- Bước 3: UBND huyện xem xét, phê duyệt đồ án.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của cấp huyện.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh tổng hợp bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng; đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ đồ án.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: UBND cấp huyện.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan, đơn vị được giao lập quy hoạch;
- Cơ quan thẩm định, trình phê duyệt: Phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị;
- Cơ quan phê duyệt: UBND cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Báo cáo thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh chi tiết đô thị;
- Quyết định phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh chi tiết đô thị.

2.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;
- Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;
- Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;
- Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về nội dung hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

3. Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện

3.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao lập quy hoạch tổ chức lập nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh QHCT;
- Bước 2: Phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt;
- Bước 3: UBND huyện xem xét, phê duyệt nhiệm vụ.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua hệ thống quản lý

văn bản và điều hành của UBND cấp huyện.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt; thuyết minh nội dung nhiệm vụ bao gồm các bản vẽ in màu thu nhỏ; dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung nhiệm vụ quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết

- Thời gian thẩm định: 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;
- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan, đơn vị được giao lập quy hoạch;
- Cơ quan thẩm định, trình phê duyệt: Phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị;
- Cơ quan phê duyệt: UBND cấp huyện.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

- Báo cáo thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết;
- Quyết định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết.

3.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không có.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

4. Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình không theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện

4.1. Trình tự thực hiện

- Bước 1: Cơ quan, đơn vị được giao lập quy hoạch tổ chức lập đồ án, đồ

án điều chỉnh QHCT;

- Bước 2: Phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị thẩm định và trình UBND huyện phê duyệt;

- Bước 3: UBND huyện xem xét, phê duyệt đồ án.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc trực tuyến qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành của UBND cấp huyện.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ: Tờ trình đề nghị thẩm định, phê duyệt đồ án; thuyết minh tổng hợp bao gồm bản vẽ in màu thu nhỏ; quy định quản lý theo đồ án quy hoạch xây dựng được duyệt; dự thảo quyết định phê duyệt đồ án; bản vẽ in màu đúng tỷ lệ quy định; các văn bản pháp lý có liên quan; văn bản giải trình ý kiến của các cơ quan, tổ chức và cộng đồng dân cư về nội dung đồ án quy hoạch; hồ sơ pháp nhân và hồ sơ năng lực của tổ chức tư vấn lập quy hoạch xây dựng; đĩa CD sao lưu toàn bộ nội dung hồ sơ đồ án.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian thẩm định: 25 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

- Thời gian phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý quy hoạch đô thị cấp huyện.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính

- Cơ quan, đơn vị được giao lập quy hoạch;

- Cơ quan thẩm định, trình phê duyệt: Phòng Kinh tế hạ tầng/Quản lý đô thị;

- Cơ quan phê duyệt: UBND cấp huyện.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình; Quyết định phê duyệt đồ án, đồ án điều chỉnh chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình.

4.8. Lệ phí: Mức phí thu theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không có.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

II. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

5. Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do cấp huyện, thành phố đầu tư

5.1. Trình tự thực hiện

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thành phố có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

+ Trả lại hồ sơ thẩm định và có văn bản nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm định trong các trường hợp: Không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ;

+ Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan để tham gia phối hợp thẩm định (nếu có);

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời bằng văn bản đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 20 ngày thì cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

5.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ phận tiếp nhận của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thành phố.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ

- Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng; Quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy (nếu có); văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày làm việc (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định phê duyệt đơn giá vật liệu áp dụng cho công trình (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục thiết bị trong chi phí thiết bị của chủ đầu tư, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục cây xanh trong dự án, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Báo cáo giám sát đánh giá đầu tư (bản chính-đối với trường hợp điều chỉnh);

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (gồm bản vẽ, dự toán, thuyết minh, các thành phần hồ sơ khác thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, dự toán; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định).

5.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thành phố.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

5.8. Phí: Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, đầy đủ thành phần hồ sơ phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

6. Điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư

6.1. Trình tự thực hiện

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế-kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

+ Trả lại hồ sơ thẩm định và có văn bản nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm định trong các trường hợp: Không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ;

+ Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan để tham gia phối hợp thẩm định (nếu có);

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chuyên môn về xây dựng, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chuyên môn về xây dựng dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời bằng văn bản đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 20 ngày thì cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

6.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ phận tiếp nhận của cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thành phố.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng; Quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy (nếu có); văn bản kết

quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày làm việc (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định phê duyệt đơn giá vật liệu áp dụng cho công trình (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục thiết bị trong chi phí thiết bị của chủ đầu tư, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục cây xanh trong dự án, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Báo cáo giám sát đánh giá đầu tư (bản chính-đối với trường hợp điều chỉnh);

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (gồm bản vẽ, dự toán, thuyết minh, các thành phần hồ sơ khác thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, dự toán; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định).

6.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

6.8. Phí: Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế-kỹ thuật vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; Văn bản thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, đầy đủ thành phần hồ sơ phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

*** TTHC CẤP XÃ (LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG)**

1. Thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư

1.1. Trình tự thực hiện

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan chủ trì thẩm định) có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

+ Trả lại hồ sơ thẩm định và có văn bản nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm định trong các trường hợp: Không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ;

+ Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan để tham gia phối hợp thẩm định (nếu có);

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chủ trì thẩm định dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời bằng văn bản đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 20 ngày thì cơ quan chủ trì thẩm định dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

1.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ tiếp nhận hồ sơ của UBND cấp xã.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có) (bản chính hoặc

bản sao công chứng);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng; Quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng),(bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy (nếu có); văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các thủ tục về phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày làm việc (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định phê duyệt đơn giá vật liệu áp dụng cho công trình (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục thiết bị trong chi phí thiết bị của chủ đầu tư, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục cây xanh trong dự án, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Báo cáo giám sát đánh giá đầu tư (bản chính-đối với trường hợp điều chỉnh);

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (gồm bản vẽ, dự toán, thuyết minh, các thành phần hồ sơ khác thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, dự toán; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

1.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá

nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định).

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chủ trì thẩm định.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

1.8. Phí: Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định Báo cáo kinh tế-kỹ thuật vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; Văn bản thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, đầy đủ thành phần hồ sơ phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.

2. Thẩm định điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định đầu tư

2.1. Trình tự thực hiện

- Người đề nghị thẩm định nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế-kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc tổ chức, cá nhân có chuyên môn phù hợp với tính chất, nội dung của dự án khi không có cơ quan chuyên môn trực thuộc (sau đây gọi là cơ quan chủ trì thẩm định) có trách nhiệm:

+ Gửi văn bản yêu cầu bổ sung hồ sơ;

+ Trả lại hồ sơ thẩm định và có văn bản nêu rõ lý do từ chối thực hiện thẩm

định trong các trường hợp: Không đúng với thẩm quyền của cơ quan chuyên môn về xây dựng hoặc người đề nghị thẩm định không đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 15/2021/NĐ-CP được sửa đổi, sung tại Nghị định số 35/2023/NĐ-CP; Không thuộc đối tượng phải thẩm định tại cơ quan chuyên môn về xây dựng; Hồ sơ trình thẩm định không bảo đảm về tính pháp lý hoặc không hợp lệ;

+ Gửi văn bản đến các cơ quan có liên quan để tham gia phối hợp thẩm định (nếu có);

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm định, nếu người đề nghị thẩm định không thực hiện việc bổ sung hồ sơ thì cơ quan chủ trì thẩm định dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

- Trong quá trình thẩm định, cơ quan chủ trì thẩm định có quyền tạm dừng thẩm định (không quá 01 lần) và thông báo kịp thời bằng văn bản đến người đề nghị thẩm định các lỗi, sai sót về thông tin, số liệu trong nội dung hồ sơ dẫn đến không thể đưa ra kết luận thẩm định. Trường hợp các lỗi, sai sót nêu trên không thể khắc phục được trong thời hạn 20 ngày thì cơ quan chủ trì thẩm định dừng việc thẩm định, người đề nghị thẩm định trình thẩm định lại khi có yêu cầu.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến bộ tiếp nhận hồ sơ của UBND cấp xã.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

a) Thành phần hồ sơ:

- Tờ trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP;

- Văn bản về chủ trương đầu tư xây dựng công trình theo quy định pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc thông qua thi tuyển theo quy định và phương án thiết kế được lựa chọn kèm theo (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản/quyết định phê duyệt và bản vẽ kèm theo (nếu có) của một trong các loại quy hoạch sau đây: Quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt; quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch; phương án tuyến công trình, vị trí công trình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; quy hoạch phân khu xây dựng đối với trường hợp không có yêu cầu lập quy hoạch chi tiết xây dựng; Quy hoạch chi tiết xây dựng theo quy trình rút gọn (gọi là quy trình lập quy hoạch tổng mặt bằng), (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Văn bản ý kiến về giải pháp phòng cháy và chữa cháy (nếu có); văn bản kết quả thực hiện thủ tục về đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các thủ tục về phòng cháy và

chữa cháy, bảo vệ môi trường được thực hiện theo nguyên tắc đồng thời, không yêu cầu bắt buộc xuất trình các văn bản này tại thời điểm trình hồ sơ thẩm định, nhưng phải có kết quả gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng trước thời hạn thông báo kết quả thẩm định 05 ngày làm việc (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Các văn bản thỏa thuận, xác nhận về đấu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án; văn bản chấp thuận độ cao công trình theo quy định của Chính phủ về quản lý độ cao chướng ngại vật hàng không và các trận địa quản lý, bảo vệ vùng trời tại Việt Nam (trường hợp dự án không thuộc khu vực hoặc đối tượng có yêu cầu lấy ý kiến thống nhất về bề mặt quản lý độ cao công trình tại giai đoạn phê duyệt quy hoạch xây dựng) (nếu có) (bản chính hoặc bản sao công chứng);

- Quyết định phê duyệt đơn giá vật liệu áp dụng cho công trình (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục thiết bị trong chi phí thiết bị của chủ đầu tư, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Quyết định phê duyệt danh mục cây xanh trong dự án, có chứng thư thẩm định giá (nếu có, bản chính);

- Báo cáo giám sát đánh giá đầu tư (bản chính-đối với trường hợp điều chỉnh);

- Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có);

- Hồ sơ khảo sát xây dựng được phê duyệt; hồ sơ Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (gồm bản vẽ, dự toán, thuyết minh, các thành phần hồ sơ khác thuộc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật); danh mục tiêu chuẩn chủ yếu áp dụng cho dự án;

- Danh sách các nhà thầu kèm theo mã số chứng chỉ năng lực của nhà thầu khảo sát, nhà thầu lập thiết kế, nhà thầu thẩm tra (nếu có); mã số chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của các chức danh chủ nhiệm khảo sát xây dựng; chủ nhiệm, chủ trì các bộ môn thiết kế, dự toán; chủ nhiệm, chủ trì thẩm tra.

b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).

2.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư hoặc tổ chức/cá nhân được người quyết định đầu tư/cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao chuẩn bị dự án (gọi chung là Người đề nghị thẩm định).

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan chủ trì thẩm định.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP kèm theo hồ sơ bản vẽ thiết kế xây dựng có đóng dấu xác nhận đã được thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng theo mẫu số 08 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.

2.8. Phí: Theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Tờ trình thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế-kỹ thuật vận dụng theo Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định số 15/2021/NĐ-CP; Văn

bản thông báo kết quả thẩm định điều chỉnh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo Mẫu số 02a Phụ lục VI Nghị định số 35/2023/NĐ-CP.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Hồ sơ trình thẩm định phải bảo đảm tính pháp lý, hợp lệ, đầy đủ thành phần hồ sơ phù hợp với nội dung đề nghị thẩm định. Hồ sơ trình thẩm định được xem là đúng quy cách, được trình bày với ngôn ngữ chính là tiếng Việt và được người đề nghị thẩm định kiểm tra, xác nhận. Phần hồ sơ thiết kế kiến trúc trong hồ sơ thiết kế xây dựng (nếu có) cần tuân thủ quy định theo pháp luật về kiến trúc.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 31/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La Ban hành Quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo Kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng các dự án sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư.
